

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non Năm học 2021 – 2022

TT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt được	1. Chăm sóc nuôi dưỡng - 100% trẻ đến trường được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. - Nhà trẻ ăn bán trú đạt 100% số trẻ đến trường - 100% trẻ 24-36 tháng tuổi được cân đo và theo dõi biểu đồ sức khỏe 3 lần/năm học - 100% trẻ 18-24 tháng tuổi cân đo và theo dõi biểu đồ sức khỏe 1 lần/tháng - 100% trẻ đến trường khám sức khỏe định kỳ 2 lần/năm - Kết quả cuối năm học đạt: + Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân : 0 + Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi : 0 - Năng lượng ở trường của trẻ: Nhà trẻ đạt 600Kcal, tỷ lệ P:L:G = 16,7%:33%:50% tổng năng lượng khẩu phần. 2. Giáo dục - Đánh giá sự phát triển của trẻ cuối năm kết quả đạt được: + Nhà trẻ 18-24T trẻ đạt 83%; + Nhà trẻ 24-36T trẻ đạt 88,35%	- 100% trẻ đến trường được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. - Huy động nuôi ăn bán trú đạt: 100% số trẻ đến trường - 100% trẻ được cân đo và theo dõi biểu đồ sức khỏe 3 lần/năm học; khám sức khỏe định kỳ 2 lần/năm học. - Kết quả cuối năm đạt: + Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm so với đầu năm còn 0,4% + Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm so với đầu năm còn 0,8% + Trẻ thừa cân, béo phì 2,1% - Năng lượng ở trường của trẻ + Mẫu giáo đạt 680Kcal, tỷ lệ P:L:G = 15%:25%:60% tổng năng lượng khẩu phần. - Đánh giá sự phát triển của trẻ cuối năm kết quả đạt: + 3 tuổi trẻ đạt 85,18 %; + 4 tuổi trẻ đạt 99,04%; + 5 tuổi trẻ đạt 94,89%.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- 100% nhóm trẻ thực hiện nghiêm túc, linh hoạt Chương trình GDMN	- 100% lớp thực hiện nghiêm túc, linh hoạt Chương trình GDMN sau sửa đổi, bổ sung

III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Giáo dục phát triển thể chất: + NT 18-24T đạt 92%, + NT 24 - 36T đạt 91,7%. - Giáo dục phát triển nhận thức: + NT 18-24T đạt 52%, + NT 24 - 36T đạt 86,7%. - Giáo dục phát triển ngôn ngữ: + NT 18-24T đạt 88%, + NT 24 - 36T đạt 81,7%. + Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ: + NT 18-24T đạt 100%, + NT 24 - 36T đạt 93,3%	- Giáo dục phát triển thể chất: + 3T đạt 89,7% + 4T đạt 98,8% + 5T đạt 100% - Giáo dục phát triển nhận thức: + 3T đạt 86,2% + 4T đạt 100% + 5T đạt 94,46% - Giáo dục phát triển ngôn ngữ: + 3T đạt 89,7%; + 4T đạt 100 %; + 5T đạt 90% - Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội: + 3T đạt 86,2%, + 4T đạt 100% , + 5T đạt 100% - Giáo dục phát triển thẩm mỹ: + 3T đạt 74,1% + 4T đạt 96,4% + 5T đạt 90%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non		Trẻ mẫu giáo được hưởng chế độ chính sách theo quy định, trong đó: + Trẻ được giảm 50% học phí: 14 trẻ. + Trẻ được miễn học phí: 1 trẻ. + Trẻ được hỗ trợ ăn trưa: 15 trẻ. + Trẻ được hỗ trợ cho phí học tập: 1 trẻ

Nghĩa Lâm, ngày 31 tháng 5 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Tuyết Lan

PHÒNG GD&ĐT NGHĨA HƯNG
TRƯỜNG MN XÃ NGHĨA LÂM

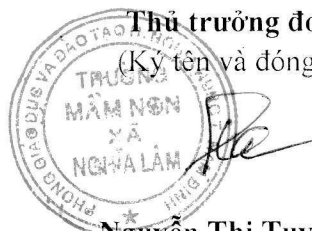
THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	323	0	25	61	60	85	92
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	323	0	25	61	60	85	92
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	323	0	25	61	60	85	92
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	323	0	25	61	60	85	92
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	323	0	25	61	60	85	92
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	0						
1	Số trẻ cân nặng bình thường	322	0	25	61	60	84	92
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	1	0	0	0	0	1	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	320	0	25	61	59	84	91
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	2	0	0	0	1	0	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	5	0	0	0	0	0	5
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	0						
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	86	0	25	61			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	237				60	85	92

Nghĩa Lâm, ngày 31 tháng 5 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nghĩa Thị Tuyết Lan

PHÒNG GD&ĐT NGHĨA HƯNG
TRƯỜNG MN XÃ NGHĨA LÂM

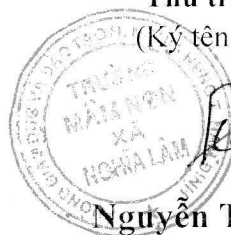
THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	39	0	0	12	19	2	6	0	23	6	23	6	0	0
I	Giáo viên	26	0	0	10	16	0	0	0	22	4	20	6	0	0
1	Nhà trẻ	8			2	6	0	0	0	8	0	6	2	0	0
2	Mẫu giáo	18			8	10	0		0	14	4	14	4	0	0
II	Cán bộ quản lý	3			2	1				1	2	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2			1	1				1	1	2	0	0	0
III	Nhân viên	10				2	2	6							
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên khác:	9				1		6							
-	Nhân viên nuôi dưỡng	5				1	2	2							
-	Nhân viên bảo vệ	2						2							
-	Nhân viên vệ sinh	2						2							

Nghĩa Lâm, ngày 31 tháng 5 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Tuyết Lan

PHÒNG GD&ĐT NGHĨA HƯNG
TRƯỜNG MẦM NON XÃ NGHĨA LÂM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	14	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	14	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	3	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	6.596	20,42
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	4.250,40	13,16
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	95	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	Khu A: 5,6(m2). Khu B: 8m2	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	16,8	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	62,5	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	152	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	14	14 bộ/14nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	6	5 bộ/14 nhóm lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	8	9 bộ/14 nhóm lớp
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	3	3 bộ/3sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	9	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	221	16 thiết bị/nhóm (lớp)

1	Đồ chơi PTVD: Cờ, nơ, bóng ném, túi cát, cà kheo, đu dây, bàn ném bóng đa năng...	210				
2	Đồ chơi xây dựng: Cây xanh, vườn rau, vườn hoa, ngôi nhà...	126				
3	Sa bàn, bộ sách truyện thông minh	56				
4	Nhà thả hình	8				
5	Thảm, xốp	468				
		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		14		0,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
		Có	Không			
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x				
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x				
XIV	Kết nối internet	x				
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x				
XVI	Tường rào xây	x				
..						

Nghĩa Lâm, ngày 31 tháng 5 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Tuyết Lan